

TÍNH HIỆN THÂN VỚI VIỆC Ý NIỆM HÓA CÁC PHẠM TRÙ TÌNH CẢM TRONG *TRUYỆN KIỀU*

EMBODIMENT AND THE CONCEPTUALIZATION OF EMOTIONAL CATEGORIES
IN THE TALE OF *KIEU*

NGUYỄN THU QUỲNH

(ThS-NCS; Đại học Sư phạm Thái Nguyên)

Abstract: Following the approach of cognitive semantics which states the conceptual structure of emotion, in this paper I aim to analyse the basis of embodiment cognitive through conceptualizing emotional categories in *The Tale of Kieu*. The cognitive method Nguyen Du applied to analyze emotional categories meets the cognitive method of human. The author chose human beings and body parts as reference center for emotion. However, Nguyen Du's method still show unique characteristics through using a rich and evocative vocabulary.

Key words: embodiment; concept; emotion; the tale of Kiều.

1. Đặt vấn đề

Các học giả Trung Quốc và phương Tây xưa và nay đã bàn bạc rất nhiều về quá trình trải nghiệm hiện thân như quan điểm *dĩ nhân vi trung* (lấy con người làm trung tâm), *cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật* (gần thì lấy thân thể, xa thì lấy các vật để tham chiếu). Tiền đề lí thuyết của các quan điểm này là chủ nghĩa *kinh nghiệm* (experientialism). Theo G. Lakoff, ngôn ngữ học tri nhận dựa trên cơ sở kinh nghiệm để nghiên cứu vấn đề ý niệm hóa và phạm trù hóa thế giới. Chủ nghĩa kinh nghiệm thừa nhận sự phụ thuộc của tư duy vào tổ chức của cơ thể con người và sự biểu hiện ra bên ngoài thông qua các hành vi tác động lên cơ thể trong môi trường mà con người đã trải qua. Chính kinh nghiệm của con người về cơ thể giúp con người có cách lí giải thế giới thông qua các bộ phận trên cơ thể của mình (*hiện thân*). Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đề cập đến tri nhận hiện thân với việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm (PTTC); từ đó tìm

hiểu quá trình ý niệm hóa các phạm trù tình cảm cơ bản trong *Truyện Kiều*.

2. Cơ sở tri nhận hiện thân với việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm

Tình cảm, với tư cách là các sự kiện bên trong thế giới tinh thần của con người và mang tính riêng tư nên không ai có thể tiếp cận và không thể nào truyền đạt được một cách trực tiếp. Những gì có thể truyền đạt chính là sự miêu tả những kinh nghiệm hiện thân của mỗi người thông qua ngôn ngữ. Con người cũng không thể tiếp cận một cách trực tiếp với các trải nghiệm tình cảm của người khác nên phải nhờ ngôn ngữ làm phương tiện chính yếu để *đóng gói* các trải nghiệm của cá nhân và dùng ngôn ngữ để thể hiện các tình cảm đó. Mỗi biểu hiện tình cảm của con người là kinh nghiệm hiện thân sâu sắc mà người mang cảm xúc đó có được. Dựa trên cơ sở của sự trải nghiệm, đặc biệt là kinh nghiệm hiện thân của con người về thế giới tình cảm, các ý niệm tình cảm được tạo nên. Chính vì vậy, kinh nghiệm hiện thân trong việc ý niệm hóa các

PTTC luôn được gắn liền với sự thể hiện của cơ thể con người qua nét mặt (chau mày, tái mặt, tím mắt, há mồm...); cử chỉ, điệu bộ (lắc đầu, nhún vai, rụt cổ...) hay hành động (vung tay, đấm, đá, chạy...) hoặc ngôn ngữ (âm thanh, giọng điệu...).

Đi theo hướng tiếp cận của ngữ nghĩa học tri nhận khi cho rằng các cấu trúc ý niệm nói chung và cấu trúc ý niệm về tình cảm nói riêng đều mang tính tri nhận hiện thân, dưới đây, chúng tôi sẽ tập trung tìm hiểu cách thức tri nhận hiện thân với việc ý niệm hóa một số PTTC cơ bản của con người trong *Truyện Kiều*.

Bảng 1: Các BTNN có liên quan đến việc ý niệm hóa các PTTC trong Truyện Kiều

STT	BTNN có liên quan	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	lòng, ruột	56	30,1	1037. Bẽ bàng mây sớm đèn khuya, <u>Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.</u>
2	nước mắt	27	14,5	103. Lại càng ủ dột nét hoa, <u>Sầu tuôn đứt nối châu sa ngấn dài.</u>
3	tay/ chân	15	8,1	3187. Thoát thôi <u>tay</u> lại <u>cầm</u> tay, Càng yêu vì nét càng say vì tình.
4	đầu	13	7,0	487. Khi tựa gôi khi <u>cúi</u> đầu Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.
5	mặt	12	6,5	2113. Nàng càng <u>mắt</u> ủ mày chau, Càng nghe mụ nói càng <u>đau</u> như dẫu.
6	Thân	11	5,9	2031. Canh khuya <u>thân</u> gái <u>dẫm</u> trường, Phân e đường sá phân thương <u>dãi</u> dầu,
7	hồn	10	5,4	2363. Hoạn Thư <u>hồn</u> lạc <u>phách</u> xiêu, Khẩu <u>đầu</u> dưới <u>trường</u> liêu <u>điều</u> kêu ca.
8	Mây	8	4,3	2009. Thực tang bất được đường này, <u>Máu</u> ghen ai cũng <u>chau</u> <u>mây</u> <u>nghiên</u> rặng.
9	Minh	7	3,8	1677. Gieo <u>minh</u> vật <u>vã</u> <u>khốc</u> than, Con người thế ấy thác oan thế này
10	Tóc	7	3,8	1631. <u>Tóc</u> <u>thê</u> <u>đã</u> <u>châm</u> <u>ngang</u> <u>vai</u> . Nào lời non nước nào lời sắt son.
11	Gan	7	3,8	1869. Sinh thì <u>gan</u> <u>héo</u> <u>ruột</u> <u>đầy</u> , Nỗi <u>lòng</u> <u>càng</u> <u>ngữ</u> <u>càng</u> <u>cay</u> <u>đắng</u> <u>lòng</u> .
12	âm thanh	5	2,7	1843. Tiểu thư với <u>thét</u> : Con Hoa! Khuyên chàng chẳng cần thì ta có <u>đơn</u> .
13	tim (tâm)	4	2,2	1537. <u>Lừa</u> <u>tâm</u> <u>càng</u> <u>dập</u> <u>càng</u> <u>nồng</u> , Trách người <u>đen</u> <u>bạc</u> <u>ra</u> <u>lòng</u> <u>trắng</u> <u>hoa</u> .
14	mắt	2	1,1	2247. Cánh <u>hồng</u> <u>bay</u> <u>bồng</u> <u>tuyệt</u> <u>vời</u> , <u>Đã</u> <u>mòn</u> <u>con</u> <u>mắt</u> <u>phương</u> <u>trời</u> <u>đăm</u> <u>đăm</u> .
15	Da	1	0,4	2005. <u>Áy</u> <u>mới</u> <u>gan</u> <u>ây</u> <u>mới</u> <u>tài</u> , <u>Nghĩ</u> <u>càng</u> <u>thêm</u> <u>nỗi</u> <u>sơn</u> <u>gai</u> <u>rung</u> <u>rời</u> !
16	mồ hôi	1	0,4	2337. Thúc Sinh <u>trông</u> <u>mặt</u> <u>bấy</u> <u>giờ</u> , <u>Mồ</u> <u>hôi</u> <u>chàng</u> <u>đã</u> <u>như</u> <u>mưa</u> <u>ướt</u> <u>đám</u> .
	Tổng	186	100	

Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày cụ thể những nội dung liên quan đến việc ý niệm hóa các PTTC của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* trên cơ sở tính hiện thân.

3. Tri nhận hiện thân với việc ý niệm hóa các phạm trù tình cảm trong *Truyện Kiều*

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát các biểu thức ngôn ngữ (BTNN) liên quan đến các bộ phận của cơ thể người, các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận cơ thể, giọng nói và phần “hồn” của con người được Nguyễn Du sử dụng để ý niệm hóa 6 PTTC cơ bản là: “yêu”, “ghét”, “buồn”, “vui”, “giận” và “sợ”. Kết quả khảo sát cho thấy có 16 BTNN với 186 lượt xuất hiện đã được Nguyễn Du dùng để mã hóa 6 PTTC trên. Kết quả này được thể hiện trong bảng sau đây:

3.1. Tri nhận hiện thân liên quan đến toàn bộ cơ thể người

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN liên quan đến *minh*, *thân* để ý niệm hóa các tình cảm. Nói đến tình cảm “yêu”,

Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN như: *nát thân* *bỏ liễu đèn nghi trúc mai*, *làm thân trâu ngựa đèn nghi trúc mai...* Trong các cách nói trên, tác giả *Truyện Kiều* đã khúc xạ *thân* hai lần qua hình ảnh *thân bỏ liễu* và *thân trâu ngựa* đến *thân mình* nhằm thể hiện tình yêu của Kiều dành cho Kim Trọng. Các BTNN khác liên quan đến *thân* còn được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa tình cảm “buồn” như *thui thui một thân*, *ngâm ngùi cho thân*, *thân sao bướm chán ong chường bấy thân...* Tình cảm “giận” được ý niệm qua BTNN *quen thân*; tình cảm “sợ” cũng được ý niệm qua các BTNN là: *thân hươu*, *thân ta*, *thân gái dâm trường...* Trong *Truyện Kiều*, tri nhận hiện thân liên quan đến *mình* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa tình cảm “ghét” trong BTNN *bực mình*, tình cảm “buồn” trong BTNN *gieo mình vất vả*, *vất mình*, *hao mòn mình ve* và tình cảm “sợ” trong BTNN *ấn mình* hay *mình đường dẽ run*. Cách tri nhận hiện thân để ý niệm hóa các PTTC liên quan đến *thân* và *mình* là cách tri nhận được Nguyễn Du ưa dùng trong *Truyện Kiều*. Có lẽ chính vì vậy nên ấn tượng của nhiều nhà nghiên cứu và bạn đọc khi đọc *Truyện Kiều* đều cho rằng *Truyện Kiều* là một tác phẩm *thương thân* và *xót thân* sâu sắc.

3.2. Tri nhận hiện thân liên quan đến các bộ phận lộ diện ra bên ngoài của cơ thể

a. Đầu

Cách tri nhận hiện thân liên quan đến *đầu* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa tình cảm “buồn”, “vui” và “sợ”. Để diễn tả tình cảm “vui” của Từ Hải khi gặp Kiều, Nguyễn Du đã miêu tả Từ Hải là *Lặng nghe vừa ý gât đầu*. Khi ý niệm hóa tình cảm “buồn”, Nguyễn Du lại dùng các BTNN như: *cúi đầu*, *gieo đầu*. Nỗi sợ hãi cũng được Nguyễn Du ý niệm hóa thông qua hàng loạt các BTNN như: *cúi đầu luôn xuống mái nhà*, *cúi đầu nép xuống sân mai một chiều*, *cúi đầu quỳ trước sân hoa*. Sau này, khi Hoạn Thư gặp lại Thúy Kiều tại đại doanh của Từ Hải, nỗi sợ hãi của Hoạn Thư cũng được Nguyễn Du ý niệm hóa thông qua hình ảnh *khẩu đầu dưới trướng*. Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *đầu* được Nguyễn Du quan niệm là nơi chứa đựng các tình cảm và chủ yếu được

dùng để ý niệm hóa các tình cảm âm tính như tình cảm “buồn” và tình cảm “sợ”.

b. Tóc

Trong quan niệm xưa của người Việt, *tóc* vẫn được xem là có mối quan hệ mật thiết với thân thể kể cả khi đã tách rời thân thể nên các đôi trai gái yêu nhau thường cắt trao nhau một mớ tóc để làm tin và luôn giữ bên mình như một kỉ vật. Vì vậy, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng sử dụng cách thức tri nhận này để ý niệm hóa tình yêu trong các BTNN như: *tóc mây một món*, *tóc thề*, *tóc tơ...* Và khi buồn, con người thường không quan tâm tới hình ảnh của mình, tóc không buồn chải nên thành khô se lại đã được Nguyễn Du tri nhận như chính mối sầu làm cho tóc khô đi trong BTNN *Áo dầm giọt lệ tóc se mái sầu*. Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *tóc* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa các tình cảm “yêu” và “buồn”.

c. Mày

Để ý niệm hóa tình cảm “buồn”, Nguyễn Du cũng sử dụng các BTNN có liên quan đến *mày* như: *chau đôi mày*, *mặt ủ mày chau...* nhằm miêu tả tâm trạng buồn của Kim Trọng khi nghe Kiều gảy đàn và nỗi buồn của Kiều khi nàng bị Bạc Bà ép duyên với Bạc Hạnh ở Châu Thai. Và đặc biệt, Nguyễn Du đã nhắc đến cảnh Kiều gảy đàn khiến cho Hồ Tôn Hiến đã phải *nhấn mày rơi châu*. Ngoài ra, BTNN liên quan đến *mày* cũng được Nguyễn Du sử dụng để ý niệm hóa tình cảm “giận” ở cách nói *máu ghen ai cũng chau mày nghiêng răng*. Chính điều này đã thể hiện được khả năng tri nhận sâu sắc tâm lí nhân vật của Nguyễn Du. Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *mày* được Nguyễn Du dùng chủ yếu để ý niệm hóa tình cảm âm tính (tình cảm “buồn”, “giận”).

d. Mắt

Khi nói đến tình cảm “yêu”, Nguyễn Du dùng BTNN: *đầu mày cuối mắt*, *mắt tơ tương mắt...*; khi nói đến tình cảm “vui”, Nguyễn Du dùng BTNN: *mắt nhìn mắt càng thêm tươi*, *nở nang mày mắt*, *nở mắt nở mày*, *trông mắt cá cười...*; khi nói đến tình cảm “buồn”, Nguyễn Du dùng BTNN *mắt ủ mày chau...* Trong những cách ý niệm hóa ba loại tình cảm này, Nguyễn Du thường gắn sự tri nhận giữa bộ phận cơ thể

mặt với *mày* có lẽ bởi *mày* nằm trên *khuôn mặt* và đây cũng là cách thức tri nhận chung của người Việt khi nói *mặt mày* để chỉ *khuôn mặt*. Ngoài ra, để ý niệm hóa tình cảm “sợ”, Nguyễn Du cũng dùng các BTNN có liên quan đến *mặt* là: *mặt nhìn ai nấy đều kinh*, *mặt nhìn hồn bay*... Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *mặt* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa tương đối phong phú các tình cảm như tình cảm “yêu”, “buồn”, “vui”, “giận” và “sợ”.

đ. Mắt

Mắt là cơ quan thị giác của con người và hầu hết mọi dân tộc trên thế giới đều coi *mắt* là biểu tượng của sự tri giác trí tuệ. Trong cách tri nhận của người Việt, *mắt* còn là *cửa sổ của tâm hồn*. Người Việt quan niệm tình cảm của con người có thể dồn cả vào *đôi mắt*. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã lấy bộ phận *mắt* là cơ sở tri nhận hiện thân để thể hiện tình cảm “vui” thông qua BTNN: *rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao*. Đặc biệt, để thể hiện tình cảm “yêu”, Nguyễn Du đã sử dụng cách biểu đạt *mòn con mắt*. Cách tri nhận này của Nguyễn Du vừa xác thực vừa rất tinh tế bởi Nguyễn Du vừa nêu được phương tiện (*con mắt*), vừa nêu được cách nhìn (nhìn lâu, nhìn chăm chú đến *mòn*) trong một kết hợp độc đáo *đáp mòn con mắt*, qua đó nói lên được tình cảm, sự ngóng trông, chờ đợi mỗi mòn của Thúy Kiều dành cho Từ Hải.

e. Da

Người Việt dựa vào cơ sở hiện thân là những nốt nhỏ li ti nổi trên bề mặt của làn da để ý niệm hóa tình cảm “sợ” bằng BTNN *sợ nổi da gà*. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã dùng cách thức tri nhận dựa trên tính hiện thân này để ý niệm hóa tình cảm “sợ” của Thúy Kiều khi nàng biết được việc Hoạn Thư đã đứng hồi lâu nghe Thúc Sinh và mình tâm sự qua BTNN *Ấy mới gan, ấy mới tài/Nghĩ càng thêm nổi sần gai rung ròi*. Cách thức tri nhận này chỉ xuất hiện 1 lượt trong *Truyện Kiều*, chiếm 0,4%.

f. Tay/chân

Trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa tình cảm “yêu” trên cơ sở tri nhận hiện thân liên quan đến bộ phận *tay*, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN như: *trao tay*, *chưa nở rời tay*, *tay chẳng nở rời*, *dan tay*, *tay lại cầm tay*. Tình cảm “buồn” được ý

niệm hóa thông qua các BTNN có liên quan đến bộ phận cơ thể *tay* như: *đôi tay lạnh đồng*, *chia tay*. Tình cảm “vui” được ý niệm hóa qua các BTNN như: *cờ đã đến tay*, *dắt tay*, *cầm tay*. Tình cảm “giận” được ý niệm hóa qua BTNN như: *đang tay vùi liễu dập hoa* và tình cảm “sợ” được ý niệm hóa qua một BTNN là *mắc tay*... Có thể thấy, cùng là các BTNN có liên quan đến *tay* nhưng ở mỗi tình cảm khác nhau lại được Nguyễn Du tri nhận và thể hiện bằng ngôn ngữ nghệ thuật khác nhau.

3.3. Tri nhận hiện thân liên quan đến các cơ quan nội tạng của cơ thể

a. Tim (tâm)

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du dùng *tâm* trong các BTNN như: *tâm phúc tương cờ*, *tâm phúc tương tri*, *tâm phúc ruột rà* để ý niệm hóa tình cảm “yêu”. Đặc biệt, để ý niệm hóa tình cảm “giận”, Nguyễn Du đã sử dụng BTNN *lửa tâm*. Y học Trung Hoa quan niệm “tâm” là chủ hỏa nên *lửa tâm* là lửa đốt trong lòng. Cách nói của Nguyễn Du *Lửa tâm càng dập càng nồng* vì thể ám ảnh và thể hiện được bản chất hiểm sâu, cay độc của tiểu thư vốn dòng “họ Hoạn danh gia”. Như vậy, trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *tim (tâm)* được Nguyễn Du dùng để ý niệm hóa cả tình cảm dương tính (tình cảm “yêu”) và tình cảm âm tính (tình cảm “giận”).

b. Bụng (lòng, dạ)/ruột

Trong *Truyện Kiều*, để ý niệm hóa tình cảm “yêu” trên cơ sở tri nhận hiện thân liên quan đến bộ phận *bụng (lòng, dạ)/ruột*, Nguyễn Du đã sử dụng các BTNN như: *canh cánh bên lòng*, *lòng ngao ngán lòng*, *nặng lòng*, *lòng xuân*, *thưa thớt lòng*, *bào lòng son*, *lòng tác đá ghi vàng*, *tơ tình đứt ruột*, *da ngán ngơ*... Để ý niệm hóa tình cảm “buồn”, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *đốt lòng mình*, *đau lòng*, *chia tâm lòng*, *ôm lòng đòi đoan*, *tan nát lòng*, *cay đắng lòng*, *buồn cả ruột*... Để ý niệm hóa tình cảm “vui”, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *thỏa lòng*, *mừng lòng*... Để ý niệm hóa tình cảm “giận”, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *lòng trên người*, *lòng lòng cũng giận*... Và để ý niệm hóa tình cảm “sợ”, Nguyễn Du dùng các BTNN như: *nặng lòng e ấp*, *nát ruột*...

Qua cách Nguyễn Du tri nhận về các PTTC liên quan đến bộ phận cơ thể *bụng (lòng, dạ)/ruột* có thể nhận thấy một đặc điểm văn hóa thuần Việt rất đáng quan tâm trong cách tri nhận của Nguyễn Du là người Việt thường dùng các chữ như *lòng, bụng, dạ* để diễn tả các tình cảm của mình mà rất ít khi dùng chữ *tâm* cũng vốn để chỉ tâm tư, tình cảm con người. Như vậy, rõ ràng nếu người Trung Quốc để tình cảm ngự trị ở *tâm (tim)* thì người Việt đã kéo tình cảm xuống tận *lòng (bụng, dạ)*. Vì vậy, các nhân vật trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thành kiểu nhân vật tâm trạng, thành nhân vật *tổ lòng*.

c. Gan

Theo quan niệm của nhiều nền văn hóa, *gan* thường gắn liền với những cơn giận. Ở Trung Quốc cổ đại, người ta ăn gan quân địch, đó cũng là cách lấy cho mình lòng dũng cảm của kẻ thù. Trong *Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn cũng nói đến chuyện *ăn gan uống máu* quân thù. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng dùng các BTNN có liên quan đến bộ phận cơ thể này để ý niệm hóa tình cảm “giận” như: *sốt gan, gan càng tức tối...* Khi Sở Khanh biết được tình cảnh trở trêu của Kiều, Nguyễn Du đã để Sở Khanh kêu than oán giận chẳng khác nào một hiệp khách *Sốt gan riêng giận trời già*. Khi Thúc ông trở về biết con trai mình đã lấy thêm vợ bé, ông đã hết sức nổi giận: *Sốt gan ông mới cáo quỳ cửa công*. Ngoài ra, Nguyễn Du còn dùng các BTNN có liên quan đến *gan* trên cơ sở tri nhận hiện thân để ý niệm hóa tình cảm “yêu” như: *nung gan sắt* bào lòng son, để ý niệm hóa tình cảm “buồn” như: *lửa phiền cháy gan, gan héo*; để ý niệm hóa tình cảm “sợ” như: *thôn thức gan vàng...* Như vậy, trong cách tri nhận của Nguyễn Du, ngoài cách thức hiện thân phổ quát của nhân loại là *gan* được ý niệm hóa với tình cảm “giận”, Nguyễn Du còn tri nhận *gan* trên cơ sở hiện thân để ý niệm hóa các tình cảm khác như tình cảm “yêu”, “buồn” và “sợ”.

3.4. Tri nhận hiện thân liên quan đến các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận của cơ thể; âm thanh, giọng nói của con người

a. Các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận của cơ thể

a1. Trong cách thức tri nhận của Nguyễn Du, *nước mắt* được xem là có khả năng biểu thị tình cảm tương đối phong phú. Khi miêu tả tình cảm thương xót của Kiều dành cho Đạm Tiên - người kĩ nữ tài hoa nhưng yếu mệnh, Nguyễn Du đã sử dụng BTNN *đâm đâm châu sa*. Khi sợ thì Thúc Sinh *giọt dài giọt ngắn*; lúc thương Kiều thì cũng *giọt châu lã chã*, đến khi lên ra Quan Âm các để gặp Kiều thì anh chàng này cũng *giọt châu tâm tã*. Nỗi buồn của Kim Trọng trước cảnh ngộ của Kiều đã được Nguyễn Du thể hiện qua các BTNN: *dầm dề hạt ngọc, máu theo nước mắt, tuôn châu đòi trân...* *Nước mắt* còn được Nguyễn Du sử dụng để ý niệm hóa tình cảm “buồn” của Kiều trong các BTNN: *dầm dề giọt mưa, châu sa máu hàng, lệ tràn thấm khăn, lệ rơi thấm đá, lã chã giọt hồng...* Để ý niệm hóa cho những cung bậc tình cảm của Kiều trong suốt hành trình 15 năm lưu lạc này, Nguyễn Du đã sử dụng rất nhiều BTNN gắn với *nước mắt* trong những sự thể hiện vô cùng phong phú như *giọt châu, giọt hồng, giọt lệ, giọt Tương, châu sa, giọt ngọc, giọt mưa...*

a2. Với cơ sở tri nhận xuất phát từ hiện tượng mồ hôi toát ra nhiều làm cho cơ thể lạnh đi hoặc những mồ hôi hột vã ra trên trán và trên mặt, người Việt có cách dùng từ biểu đạt tình cảm “sợ” thể hiện qua các cụm từ: *mồ hôi ướt đầm như mưa...* Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng dùng cách tri nhận mang tính hiện thân này để ý niệm hóa tình cảm “sợ”: *mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm*.

b. Âm thanh, giọng nói của con người

Khi nói về sự giận dữ của Hoạn Thư trong trận đòn ghen với Thúy Kiều, Nguyễn Du đã hai lần dùng tới BTNN liên quan đến *tiếng hét*: *Tiểu thư vội hét: Con Hoa!*, *Tiểu thư lại hét lách náng*. Có thể nói, *tiếng hét* chính là đỉnh cao của cơn giận dữ khi Hoạn Thư bắt Thúy Kiều phải mời rượu và gảy đàn mua vui cho vợ chồng mình. Dù không có một lời lẽ bắt bẻ nào, cũng không một lời cạnh khóe, nhưng chỉ bằng một vài hành động được Nguyễn Du miêu tả cũng đủ thấy lòng căm tức dữ dội, sự tức giận ghê gớm của người phụ nữ vốn được tiếng *Ở ăn thì nét cũng hay/Nói điều ràng buộc thì tay cũng giã*.

3.5. Tri nhận hiện thân liên quan đến phần “hồn” của con người

Trong *Truyện Kiều*, đề ý niệm hóa tình cảm “sợ”, Nguyễn Du đã dùng các BTNN gắn với phần “hồn” của con người như: *phách lạc hồn bay, phách lạc hồn xiêu, hồn lạc phách xiêu, hồn kinh phách rời, thất kinh, tán hoán, hồn bay, tan hồn...* Cách tri nhận này mang tính đặc trưng của dân tộc Việt tương đối sâu sắc. Người Việt cho rằng con người có phần *hồn* và phần *phách*. Khi thân thể đã chết, *phách* vẫn còn và từ từ tan biến còn *hồn* vẫn còn nguyên. Do quan niệm như vậy nên khi gặp tình huống nguy hiểm, người Việt thường mã hóa sự sợ hãi thông qua các ý niệm *hồn* và *phách*. Vấn bản chất sợ vợ nên khi nhận ra Kiều và phải chứng kiến trận đòn ghen “*ba máu sáu con*” của vợ mình là tiểu thư con gái viên quan Bộ Lại, Thúc Sinh đã *phách lạc hồn xiêu*. Nỗi sợ ghê gớm này còn được thể hiện thông qua BTNN: *hồn lạc phách xiêu* khi Hoạn Thư phải ra trước tòa án ở Lâm Tri và phải đối mặt với phu nhân của Đại vương họ Từ - người mà nàng đã từng trút giận bằng một trận đòn “*ngứa ghê hờn ghen*”. Qua đây, có thể thấy trong *Truyện Kiều*, thông qua cách tri nhận hiện thân, các PTTC có mối liên hệ chặt chẽ đến cơ thể và sự trải nghiệm, biểu hiện của cơ thể con người.

4. Kết luận

Để thể hiện trạng thái tâm lý tình cảm của các nhân vật trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng đã sử dụng rất nhiều các BTNN có liên quan đến cơ thể và các bộ phận của cơ thể người (bộ phận lộ diện ra bên ngoài như: *đầu, tóc, mắt, mày, mắt, da, tay...*; bộ phận nội tạng của cơ thể như: *bụng (lòng, dạ)/ ruột, tim, gan...*); các chất dịch tiết ra từ một số bộ phận của cơ thể (*nước mắt, mồ hôi...*); âm thanh, giọng nói và phần “hồn” của con người. Trong số các BTNN được Nguyễn Du sử dụng trên cơ sở tri nhận hiện thân, BTNN liên quan đến bộ phận cơ thể là *bụng (lòng, dạ)/ ruột* xuất hiện nhiều nhất với 56 lượt, chiếm 30,1%. Đây cũng là bộ phận được dùng một cách phổ biến trong việc quy chiếu tình cảm của người Việt. Cách Nguyễn Du tri nhận về các phạm trù tình cảm liên quan đến *bụng (lòng, dạ)/ ruột* cho thấy

một đặc điểm văn hóa rất đáng quý của người Việt là lối sống coi trọng tình cảm sâu sắc khi kéo tình cảm xuống tận *đáy lòng*.

Xét về mặt ngôn từ biểu đạt, Nguyễn Du thường xuyên sử dụng các từ ngữ liên quan đến cơ thể và các bộ phận của cơ thể như *thân, mình, tóc, đầu, lòng (bụng, dạ, ruột), mắt, tay/ chân, gan, tim (tâm)...* Các phản xạ sinh lý hay các phản xạ biểu lộ cảm xúc của con người cũng thường xuyên xuất hiện để thể hiện tâm lý - tình cảm của các nhân vật như *nước mắt, mồ hôi, hồn, phách...* Đặc biệt, có những BTNN như “*nước mắt*” nhưng được Nguyễn Du dùng với tần suất cao và với các biểu đạt rất phong phú như *giọt hồng, giọt Tuong, mạch Tuong, giọt châu, châu, lệ, dòng châu, máu, lệ hoa, giọt riêng, giọt ngọc...*

Như vậy, rõ ràng cách thức tri nhận của Nguyễn Du về các PTTC vừa mang những đặc điểm phù hợp với cách thức tri nhận chung của nhân loại khi lấy con người và các bộ phận của cơ thể người làm trung tâm quy chiếu cho tình cảm, vừa mang những nét riêng trong cách tri nhận của ông ở việc thể hiện các tình cảm bằng các BTNN phong phú, giàu hình ảnh và gợi nhiều liên tưởng. Chính điều này đã góp phần khẳng định Nguyễn Du chính là *Đại thi hào của dân tộc và Danh nhân văn hóa của nhân loại*. Tác phẩm *Truyện Kiều* trở thành một *thiên cổ kì bút* và là tấm gương phản chiếu đời sống tâm lý - tình cảm của thế giới nhân vật trong tác phẩm nói riêng và của con người nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2009), *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, H.
2. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb KHXH, H.
3. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ điển (Tuồng giải & Đối chiếu)*, Nxb Phương Đông, TP HCM.
4. Trần Trương Mĩ Dung (2005), *Tìm hiểu ý niệm “buồn” trong tiếng Nga và tiếng Anh*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 8.
5. Ly Lan (2012), *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của các từ biểu đạt tình cảm trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

6. Nguyễn Thiện Giáp (2011), *Về ngôn ngữ học tri nhận*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 9 (268), tr.44 - 50.

7. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, H.

8. Nguyễn Tất Thắng (2007), *Áp dụng lí thuyết về tính hiện thân trong việc phân tích một số hiện tượng của ngôn ngữ*, Tạp chí Khoa học ĐHQG HN.

9. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* (tái bản, có sửa chữa, bổ sung), Nxb Phương Đông.

10. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, H.

11. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, Trường Việt văn Nguyễn Du.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-09-2014)